

DANH SÁCH QUẢN LÝ HỘ CÂN NGHEÒ NĂM 2018

[illegible]

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
7	20	0013	Nguyễn Văn Duyên	Tổ 57	BĐ1	1	1	15	6	1955	1		Thợ mộc	x	170	20				x	x						CNC
8	21	0015	Bùi Thị Lạo	Tổ 59	BĐ1	1	2			1947	1		MSLĐ	x	175	20				x	x						CNC
	22		Nguyễn Thị Bích Thủy			3	2			1977	1		Nội trợ														
	23		Nguyễn Ngọc Điền Em			3	1	20	2	1988	1		Làm thuê														
9	24	0021	Huỳnh Văn Dũng Em	Tổ 71	BĐ1	1	1	20	8	1972	1		Làm thuê	x	175	20				x	x						CNC
10	25	0022	Nguyễn Ngọc Đức	Tổ 59	BĐ1	1	1			1967	1		Làm thuê		165	20				x	x						CNC
	26		Dương Mỹ Ngọc			2	2	2	5	1970	1		Làm thuê														
	27		Nguyễn Ngọc Thư			3	2			2013	1		Mẫu giáo														
11	28	0023	Phạm Thị Nờ	Tổ 71A	BĐ1	1	2			1949	1		Làm thuê	x	175	20				x	x						CNC
	29		Phạm Thị Mơ			7	2			1958	1		Nội trợ														
12	30	0024	Võ Thị Kim Chung	Tổ 60	BĐ1	1	2	31	8	1952	1		MSLĐ	x	165	20				x				x			CNC
	31		Lê Quý Hữu			3	1	2	2	1988	1		CNĐL														
13	32	0230	Nguyễn Thị Liếng	Tổ 55	BĐ1	1	2	15	12	1944	1		MSLĐ	x	165	20	x			x							CNC
	33		Đoàn Thị Kim Vạn			3	2			1992	1	0	Bệnh														
	34		Nguyễn Chí Linh			6	1	19	9	2000	1		Làm thuê														
	35		Nguyễn Phương Linh			6	2	11	10	2004	1	3	Làm thuê														
	36		Nguyễn Quảng Linh			6	1	13	9	2010	1	1	Học sinh														
14	37	0231	Nguyễn Văn Anh	Tổ 57	BĐ1	1	1	7	10	1952	1		Bán vé số	x	165	20	x			x							CNC
	38		Lê Thị Năm			2	2			1963	1		Làm thuê														
	39		Nguyễn Thị Kiều			3	2	26	1	1997	1	7	Làm thuê														
	40		Nguyễn Anh Duy			3	1	19	7	1999	1	4	Học sinh														
	41		Trần Đăng Khoa			6	1	11	11	2003	1	3	Học sinh														
15	42	0232	Võ Văn Phát	Tổ 56	BĐ1	1	1	16	3	1967	1		Bán vé số	x	175	10				x							CNC
	43		Đỗ Thị Huy			2	2	9	7	1970	1		Nội trợ														
	44		Võ Văn Ngon			3	1	6	4	1991	1		Công nhân														
16	45	0233	Lê Thị Mách	T.55	BĐ1	1	2	10	8	1948	1		MSLĐ	x	170	10				x							CNC

STT hệ	STT nhân khẩu	Mã số hệ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	46		Trương Thủy Trang			6	2	13	9	2003	1	3	Học sinh														
17	47	0234	Phạm Thị Tuyết	Tổ 60	BD1	1	2			1958	1		Nội trợ	x	175	10				x							CNC
	48		Phan Văn Phước			2	1			1955	1		Làm thuê														
	49		Phan Thanh Tuyền			3	2	26	7	1994	1		Công nhân														
	50		Phạm Quốc Bảo			6	1	5	2	2010	1	1	Học sinh														
18	51	0236	Dương Mỹ Anh	Tổ 67	BD1	1	2			1952	1		MSLĐ	x	160	10				x							CNC
19	52	0238	Phạm Thị Mai	Tổ 60	BD1	1	2	15	1	1957	1		Làm thuê	x	170	10				x							CNC
	53		Đặng Văn Ân			2	1			1949	1		Làm thuê														
	54		Đặng Thanh Tâm			3	1			1981	1		Làm hồ														
	55		Phạm Huyền Trân			6	2	14	3	2003	1	3	Bệnh														
	56		Phạm Ngọc Trân			6	2	14	3	2003	1	3	Học sinh														
20	57	0240	Nguyễn Văn Nghiêm	Tổ 62	BD1	1	1			1961	1		Làm thuê														CNC
	58		Nguyễn Thị Mạnh			2	2			1963	1		Nội trợ														
	59		Nguyễn Thị Kim Hoa			3	2	18	2	1990	1		Làm thuê														
	60		Nguyễn Văn Chí			3	1			1992	1		Làm hồ														
	61		Nguyễn Thị Như Ý			6	2	30	7	2008	1		Học sinh														
	62		Nguyễn Quang Nghĩa			6	1	5	12	2011	1		Học sinh														
21	63	0241	Nguyễn Thị Đàm	Tổ 56	BD1	1	2			1929	1		MSLĐ	x	160	10				x							CNC
	64		Võ Văn Phước			3	1			1970	1		Làm hồ														
	65		Bùi Ngọc Tú			3	2			1973	1		Làm hồ														
	66		Võ Phước Tài			6	1			2005	1		Nghỉ học														
22	67	0244	Đỗ Văn Tiếp	Tổ 70	BD1	1	1			1974	1		Bệnh	x	170	10				x							CNC
	68		Trần Thị Mỹ			2	2			1958	1		Làm thuê														
	69		Đỗ Thị Út			3	2	23	3	1993	1		Làm thuê														
	70		Đỗ Văn Tau			3	1	4	7	1982	1		Bệnh														
	71		Đỗ Văn Phổ			3	1	4	3	1983	1		Làm thuê														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	72		Đỗ Thị Quỳnh Như			6	2			2011	1		Học sinh														
23	73	0245	Huỳnh Ngọc Tiên	Tổ 62A	BĐ1	1	2			1970	1		Bệnh		165	20				x	x						CNC
	74		Nguyễn Công Toàn			2	1			1971	1		Làm thuê														
24	75	0246	Nguyễn Trang Anh Hòa	Tổ 58	BĐ1	1	2	15	8	1973	1		Bệnh		170	10				x							CNC
	76		Dương Hữu Lợi			3	1	22	7	1996	1	7	ĐHAG														
	77		Dương Thị Trúc Liên			3	2	23	12	2008	1		Học sinh														
25	78	0291	Nguyễn Ngọc Sơn	Tổ 58	BĐ1	1	1			1977	1	1	Làm thuê	x	155	10	x										HNC
	79		Võ Thanh Nga			2	2	13	6	1969	1	1	Làm thuê														
	80		Nguyễn Ngọc Cường			3	1	1	10	2002	1	3	Học sinh														
	81		Nguyễn Ngọc Có			3	1	7	4	2004	1	2	Học sinh														
26	82	0292	Nguyễn Anh Dũng	Tổ 57	BĐ1	1	1			1978	1		Làm hồ	x	160	20		x		x							HNC
	83		Trần Thị Huyền Chi			2	2			1983	1		Làm hồ														
	84		Nguyễn Thị Trúc Giang			3	2	30	3	2004	1	2	Làm thuê														
	85		Nguyễn Anh Hùng			3	1	14	7	2006	1	2	Học sinh														
	86		Nguyễn Anh Kiệt			3	1	28	4	2009	1	2	Học sinh														
	87		Nguyễn Anh Lực			3	1	24	6	2015	1		Còn nhỏ														
27	88	0293	Lê Thị Cánh	Tổ 58	BĐ1	1	2			1949	1		MSLĐ	x	165	10		x									HNC
	89		Phan Phước Sang			3	1			1980	1		Công nhân														
28	90	0294	Thái Thị Tuất	Tổ 56	BĐ1	1	2	10	4	1946	1		MSLĐ	x	145	10	x										HNC
29	91	0295	Lê Công Minh	Tổ 65	BĐ1	1	1	30	1	1930	1		MSLĐ	x	160	10	x										HNC
	92		Trần Thị Tâm			2	2			1951	1		MSLĐ														
30	93	0296	Trần Mỹ Lệ	Tổ 68	BĐ1	1	2			1954	1	2	nội trợ		160	10	x										HNC
	94		Lê Hiếu Nghĩa			3	1			1971	1	2	Làm thuê														
	95		Sam Út			3	1			1979	1	2	Làm thuê														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú			
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10				
31	96	0297	Nguyễn Thị Nhiều	Tổ 68	BĐ1	1	2	10	3	1937	1		MSLĐ	x	175	10	x													HNC
	97		Nguyễn Thanh Hiếu			6	1	19	9	2003	1		Làm thuê																	
32	98	0298	Nguyễn Thị Kim Loan	Tổ 68	BĐ1	1	2			1968	1		Bán vé số	x	150	10	x													HNC
	99		Nguyễn Văn Việt			2	1			1969	1		Làm thuê																	
	100		Nguyễn Thanh Nam			3	1	21	4	2001	1		Làm thuê																	
33	101	0299	Võ Văn Thum	Tổ 60	BĐ1	1	1	20	11	1950	1		MSLĐ	x	175	10	x													HNC
	102		Lê Thị Chi Lớn			2	2	19	3	1959	1		MSLĐ																	
34	103	0300	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Tổ 55A	BĐ1	1	2	23	10	1945	1		MSLĐ	x	165	10	x													HNC
	104		Phan Bảo Hùng			6	1			1999	1		Công nhân																	
35	105	0301	Nguyễn Châu Xê	Tổ 55A	BĐ1	1	2	3	7	1970	1		Làm thuê	x	170	20		x				x								HNC
	106		Nguyễn Ngọc Châu			2	1	30	7	1963	1		nội trợ																	
	107		Nguyễn Ngọc Lộc			3	1	10	2	2000	1		Công nhân																	
	108		Nguyễn Ngọc Tuấn			3	1	25	10	2013	1		Mẫu giáo																	
36	109	0302	Nguyễn Thanh Sơn	Tổ 68	BĐ1	1	1			1976	1		Thợ hồ	x	175	20		x			x									HNC
	110		Nguyễn Thanh Sang			3	1	6	7	2000	1		Công nhân																	
37	111	0303	Nguyễn Văn Thức	Tổ 60	BĐ1	1	1			1965	1		Làm thuê	x	145	20	x				x									HNC
	112		Bùi Thị Liêng			2	2			1967	1		Bệnh																	
	113		Nguyễn Ngọc Sơn			3	1			1990	1	7	Bán vé số																	
	114		Nguyễn Trung Ân			3	1	1	3	1993	1	1	Bán vé số																	
	115		Nguyễn Thị Quế Trân			6	2	11	11	2005	1	2	Học sinh																	
	116		Trần Thị Như			3	2			2001	1	4	nội trợ																	
	117		Nguyễn Thị Quỳnh Trân			6	2			2017	1		Còn nhỏ																	
38	118	0304	Đoàn Thị Thủy	Tổ 55	BĐ1	1	2			1959	1	1	nội trợ		170	0														CNM
	119		Nguyễn Trí Thuật			2	1			1964	1		Làm thuê																	

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
39	120	0305	Thái Thành Diệu	Tổ 58	BĐ1	1	1	8	3	1971	1	1	Làm thuê		150	0											CNM
	121		Nguyễn Thị Mỹ			2	2			1974	1		Làm thuê														
	122		Thái Mỹ Hương			3	2	26	4	2015	1		Còn nhỏ														
40	123	0306	Nguyễn Văn Tý	Tổ 69	BĐ1	1	1			1939	1		MSLĐ		175	0											CNM
	124		Nguyễn Thị Hạnh			2	2			1945	1		Làm thuê														
41	125	0307	Phan Thị Thủy	Tổ 58A	BĐ1	1	2			1966	1		Làm thuê		155	10					x						CNM
	126		Phan Thị Bé Lợi			6	2	17	5	1998	1		Làm thuê														
42	127	0308	Nguyễn Tấn Dũng	Tổ 71	BĐ1	1	1			1971	1	2	Bệnh		165	0											CNM
	128		Lý Thị Mộng Tuyền			2	2			1970	1	2	Làm thuê														
			KHÓM BÌNH ĐỨC 2																								
43	129	0025	Vi Thị Đại	Tổ 36	BĐ2	1	2	4	1	1940	1		MSLĐ		170	20				x				x			CNC
	130		Nguyễn Thị Thọ			3	2	2	9	1975	1		Làm thuê														
	131		Nguyễn Thị Anh Thu			6	2	13	12	2002	1	3	Học sinh														
	132		Nguyễn Gia Hưng			6	2	4	11	2011	1		Học sinh														
44	133	0030	Lê Văn Bé	Tổ 36	BĐ2	1	1			1954	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
	134		Lê Thanh Bình			3	1			1988	1		Buôn bán														
	135		Nguyễn Thị Ui			8	2	19	10	1986	1		Buôn bán														
	136		Lê Văn Triều Mến			6	1	18	5	2010	1	1	Học sinh														
	137		Lê Thị Hoài Thương			6	2	15	5	2010	1	1	Học sinh														
45	138	0031	Phạm Thị Nhung	Tổ 37	BĐ2	1	2	25	8	1985	1		Làm thuê		175	20				x			x				CNC
	139		Nguyễn Văn Giang			8	1	24	9	1989	1		Làm thuê														
	140		Phạm Thị Yến Nhi			6	2			2006	1	2	Học sinh														
	141		Phạm Thị Yến Lan			6	2			2013	1		Mẫu giáo														
46	142	0032	Nguyễn Thị Ba	Tổ 37	BĐ2	1	2			1936	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
	143		Nguyễn Thị Cúc			3	2			1962	1		Bệnh														
	144		Nguyễn Thanh Sĩ			3	1			1979	1		Làm thuê														
	145		Nguyễn Thị Cẩm Ly			6	2			2003	1	2	Nghỉ học														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	146		Nguyễn Thị Thanh Xuân			3	2			1980	1		CNĐL														
	147		Nguyễn Thanh Huy			6	3	15	8	2010	1	1	Mẫu giáo														
47	148	0033	Hồ Văn Đây	Tổ 37	BĐ2	1	1			1942	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
48	149	0035	Nguyễn Thị Lánh	Tổ 39	BĐ2	6	2			1930	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
	150		Nguyễn Văn Hoàng			3	1			1974	1		Làm hồ														
	151		Trần Mỹ Loan			3	2			1976	1		Làm thuê														
	152		Nguyễn Văn Tam			6	1			1999	1	3	Bệnh														
	153		Nguyễn Thị Thanh			6	2			2002	1	3	Làm thuê														
49	154	0036	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Tổ 39	BĐ2	1	2			1966	1				175	20			x	x							CNC
50	155	0037	Trần Văn Thân	Tổ 40	BĐ2	1	1			1944	1		MSLĐ		170	20				x				x			CNC
	156		Nguyễn Thị Thà			2	2			1945	1		MSLĐ														
	157		Trần Văn Thà Em			3	2			1987	1	4	Bệnh														
51	158	0040	Lê Thị Cúc	Tổ 40	BĐ2	1	2			1954	1		Bệnh		175	20				x				x			CNC
	159		Nguyễn Thị Tú Uyên			6	2			2004	1	2	Học sinh														
52	160	0042	Nguyễn Văn Sứ	Tổ 41	BĐ2	1	1			1946	1		Bệnh		175	20				x				x			CNC
	161		Nguyễn Thị Ánh			2	2			1947	1		MSLĐ														
	162		Nguyễn Thanh Sang			3	1			1975	1		Làm thuê														
53	163	0046	Nguyễn Thị Thương	Tổ 41	BĐ2	1	2			1931	1		MSLĐ	x	170	20				x		x					CNC
	164		Cao Thị Nhiên			3	2			1968	1		Bệnh														
54	165	0047	Nguyễn Thị Lan Xuân	Tổ 42	BĐ2	1	2			1958	1		Bệnh		165	20				x				x			CNC
55	166	0051	Nguyễn Kim Ba	Tổ 44	BĐ2	1	2			1965	1		Làm thuê		165	20				x				x			CNC
	167		Lê Thanh Hùng			2	1			1970	1		Làm hồ														
	168		Lê Thanh Hải			3	1	13	3	1993	1		Làm thuê														
	169		Lê Hải Hồ			3	1	14	1	1995	1		Bệnh														
56	170	0052	Nguyễn Văn Em	Tổ 44	BĐ2	1	1			1946	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
	171		Nguyễn Ngọc Tịnh			3	1			1984	1		Làm hồ														
	172		Nguyễn Thị Bích Trâm			3	2			1990	1		Nội trợ														
	173		Nguyễn Ngọc Bích Tuyền			6	2			2009	1		Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	174		Nguyễn Thị Ngọc Hoa			6	2			2011	1		Bệnh														
57	175	0055	Đinh Thị Nguyệt	Tổ 45	BĐ2	2	2			1950	1		MSLĐ		170	20				x				x			CNC
	176		Nguyễn Thị Kim Trong			3	2			1991	1		Làm thuê														
	177		Nguyễn Văn Trung			3	1			1985	1		Làm thuê														
	178		Nguyễn Thị Kim Ngân			6	2			2007	1	3	Học sinh														
	179		Nguyễn Thị Dung			6	2			2010	1		Học sinh														
	180		Nguyễn Thị Ngọc Giàu			6	2	23	6	2015	1		Còn nhỏ														
58	181	0056	Nguyễn Thị Dự	Tổ 45	BĐ2	1	2	20	2	1943	1		MSLĐ		165	10				x							CNC
59	182	0061	Bùi Quang Giáp	Tổ 47	BĐ2	1	1			1974	1		Bệnh		175	20				x				x			CNC
	183		Bùi Quang Giang			3	1	3	1	2008	1	2	Học sinh														
60	184	0064	Nguyễn Thị Tiên	Tổ 48	BĐ2	1	2			1970	1		Bệnh		175	20				x					x		CNC
61	185	0067	Phạm Thanh Hồng	Tổ 49	BĐ2	1	1	15	3	1948	1		MSLĐ		170	20				x				x			CNC
62	186	0068	Lê Thành Quới	Tổ 49	BĐ2	1	1			1965	1		Bệnh		170	20				x				x			CNC
	187		Trần Thị Nga			2	2			1969	1		Làm thuê														
63	188	0074	Huỳnh Văn Tuấn	Tổ 38	BĐ2	1	1			1957	1		Bệnh		170	10				x							CNC
	189		Tô Thị Cẩm Hồng			2	2	28	7	1958	1		Nội trợ														
64	190	0076	Lê Thị Hương	Tổ 51	BĐ2	1	2			1945	1		MSLĐ		175	20				x					x		CNC
	191		Hứa Thị Ngọc Giàu			7	2			1966	1		Làm thuê														
65	192	0078	Nguyễn Thị Kim Cúc	Tổ 52	BĐ2	1	2	9	7	1953	1		Buôn bán		170	20				x				x			CNC
66	193	0079	Đoàn Thị Hương Giang	Tổ 54	BĐ2	1	2			1993	1	7	Làm thuê		170	20				x				x			CNC
67	194	0083	Phạm Thị Nghiêm	Tổ 38	BĐ2	1	2	9	10	1950	1		MSLĐ		170	10				x							CNC
	195		Lê Phạm Dũng Liên			2	1			1980	1		Bệnh														
68	196	0084	Hồ Thị Phi	Tổ 53	BĐ2	1	2			1950	1		MSLĐ		175	10				x							CNC
69	197	0085	Lê Thị Mỹ A	Tổ 41	BĐ2	1	2			1967	1		Buôn bán		170	10				x							CNC
	198		Phan Thị Quỳnh Phương			3	2	17	7	2006	1	2	Học sinh														
70	199	0081	Dương Thị Nam	Tổ 41	BĐ2	1	2			1948	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
71	200	0224	Đoàn Bảy	Tổ 37	BĐ2	1	1			1938	1		MSLĐ		170	20			x	x							CNC
	201		Võ Minh Cường			6	1	28	5	1990	1		Làm thuê														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	202		Võ Minh Tăng			6	1	6	5	1992	1		Làm thuê														
	203		Đinh Thị Hà			3	2			1959	1		MSLĐ														
72	204	0191	Nguyễn Văn Mỹ	Tổ 46	BĐ2	1	1			1975	1		Bệnh		170	20		x		x							CNC
	205		Dương Thị Kim Loan			2	2			1977	1		CNĐL														
	206		Nguyễn Thị Mỹ Diện			3	2	26	12	1999	1	1	Làm thuê														
	207		Nguyễn Quốc Việt			3	1	15	5	2007	1		Học sinh														
73	208	0193	Tạ Thị Tư	Tổ 48	BĐ2	1	2			1948	1		MSLĐ		175	20		x		x							CNC
	209		Nguyễn Văn Dừa			3	1			1986	1		Thợ hồ														
74	210	0194	Lê Văn Dồi	Tổ 44	BĐ2	1	1			1947	1		MSLĐ		175	20		x		x							CNC
	211		Đặng Thị Tỏi			2	2			1949	1		MSLĐ														
75	212	0195	Ngô Văn Léo	Tổ 44	BĐ2	1	1			1954	1		Làm thuê		175	20				x				x			CNC
	213		Nguyễn Thị Tuyết Mai			2	2			1955	1		Bệnh														
76	214	0197	Hồ Thị Xuân Nhang	Tổ 36	BĐ2	1	2			1958	1		Bệnh		165	20		x		x							CNC
	215		Nguyễn Văn Lành			3	1	16	8	1977	1		CNĐL														
	216		Đoàn Thị Lê			3	2	1	9	1978	1		CNĐL														
	217		Nguyễn Đăng Khoa			6	1	11	1	2016	1		Còn nhỏ														
77	218	0198	Trịnh Thị Mạnh	Tổ 36	BĐ2	1	2			1957	1		MSLĐ		175	20				x				x			CNC
78	219	0199	Nguyễn Thị Nhanh	Tổ 54	BĐ2	1	2	15	10	1976	1		Làm thuê		175	20		x		x							CNC
	220		Lê Thị Thủy Vy			3	2	19	7	2005	1		Học sinh														
	221		Lê Thị Thảo Vy			3	2	1	11	2010	1		Học sinh														
79	222	0201	Thái Thanh Nhã	Tổ 47	BĐ2	1	1			1971	1		Bệnh		175	20	x			x							CNC
	223		Phan Thị Thu Thủy			2	2			1972	1		Làm thuê														
	224		Thái Thị Kim Tuyền			3	2	4	11	1995	1		Làm thuê														
	225		Thái Tuấn Anh			3	1	9	6	1997	1		Làm thuê														
	226		Thái Hữu Nhân			3	1	21	6	2000	1	1	Làm thuê														
80	227	0202	Huỳnh Thị Trúc Linh	Tổ 46	BĐ2	1	2			1982	1		Làm hồ		175	20		x		x							CNC
	228		Nguyễn Thành Thuận			3	1	20	2	2004	1	1	Học sinh														
	229		Nguyễn Văn Hòa			3	1	5	2	2008	1	1	Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số bộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
81	230	0203	Nguyễn Thị Phương	Tổ 46	BĐ2	1	2			1973	1		Làm thuê		175	10				x							CNC
	231		Nguyễn Phạm Gia Thế Ngọc			3	1	19	8	2003	1	1	Học sinh														
82	232	0247	Phạm Thị Dậm	Tổ 36	BĐ2	1	2			1945	1		MSLĐ		175	20				x					x		CNC
83	233	0249	Nguyễn Thị Bôi	Tổ 40	BĐ2	1	1			1957	1		MSLĐ		170	10				x							CNC
	234		Nguyễn Trường Kỳ			3	1			1987	1		Bệnh														
84	235	0250	Nguyễn Thị Mới	Tổ 45	BĐ2	1	2			1944	1		Bệnh		170	10				x							CNC
	236		Nguyễn Thanh Phương			6	1			1980	1		Làm thuê														
	237		Trần Thị Út Mừng			6	2			1984	1		Buôn bán														
	238		Nguyễn Thị Vui			6	2			2004	1	2	Học sinh														
85	239	0251	Nguyễn Thanh Bình	Tổ 49	BĐ2	1	1			1964	1		MSLĐ		175	20		x		x							CNC
	240		Lý Thị Mặng			2	2			1968	1		Buôn bán														
	241		Nguyễn Thanh Phương			6	1	24	7	2005	1	2	Học sinh														
86	242	0252	Trần Thị Hồng Hạnh	Tổ 51	BĐ2	1	2			1979	1		Bệnh		175	20				x	x						CNC
	243		Đỗ Văn Tuấn Em			2	1	19	10	1974	1	4	Tài xế														
	244		Nguyễn Thị Hồng Đào			3	2	4	7	1999	1	7	ĐHAG														
87	245	0253	Lê Thị Kim Thoa	Tổ 51	BĐ2	1	2	19	9	1982	1	3	Bệnh		170	10					x						CNC
	246		Nguyễn Văn Hiếu			2	1			1980	1	3	Làm thuê														
	247		Nguyễn Lê Anh Thơ			3	2	20	9	2011	1		Học sinh														
	248		Nguyễn Lê Anh Thư			3	2	8	8	2013	1		Mẫu giáo														
88	249	0254	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Tổ 50	BĐ2	1	2			1950	1	2	Bệnh		150	20					x				x		CNC
89	250	0255	Phạm Thị Thu Nga	Tổ 50	BĐ2	1	2	25	12	1962	1		Nội trợ		170	10	x										CNC
	251		Lê Phước Hưng			3	1	22	6	1998	1	3	Làm thuê														
	252		Lê Phạm Kim Hương			3	2	11	4	2001	1	3	Học sinh														
90	253	0256	Huỳnh Văn Hòa	Tổ 39	BĐ2	1	1	18	12	1970	1		Làm thuê		175	10					x						CNC
	254		Đoàn Thị Kim Vui			2	2			1972	1		Bệnh														
	255		Huỳnh Anh			3	2	5	10	1994	1	7	Làm thuê														
91	256	0257	Nguyễn Văn Kính	Tổ 39	BĐ2	1	1			1946	1		MSLĐ		175	20					x				x		CNC

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	257		Nguyễn Thị Đào			2	2			1961	1		MSLĐ														
92	258	0258	Huỳnh Văn Qui	Tổ 38	BĐ2	1	1	22	1	1953	1		Bệnh		160	10					x						CNC
	259		Nguyễn Thị Lài			2	2			1956	1		Bệnh														
93	260	0259	Hồ Thị Kim Thanh	Tổ 49	BĐ2	1	2			1971	1		Bệnh		170	0											CNC
	261		Lê Quang Tươi			2	1	11	1	1966	1		Buôn bán														
	262		Lê Thị Ngọc Anh			3	2	8	8	2000	1		Học sinh														
	263		Lê Thị Như Ngọc			3	2	18	11	2006	1		Học sinh														
94	264	0309	Tô Bình Đăng	Tổ 36	BĐ2	1	1			1973	1		Làm thuê	x	175	20	x			x							HNC
	265		Trịnh Thị Kiều Diễm			2	2			1971	1		nội trợ														
	266		Tô Bình Ngoan			3	1			2000	1		Làm thuê														
	267		Tô Thị Kiều Trang			3	2			2002	1		Nghi học														
	268		Tô Bình Kiệt			3	1			2007	1	2	Học sinh														
95	269	0310	Huỳnh Văn Phớt	Tổ 49	BĐ2	1	1	20	12	1980	1		Làm thuê		150	20		x		x							HNC
	270		Huỳnh Trung Hào			3	1	9	5	2003	1		Học sinh														
	271		Huỳnh Thị Ý Nhi			3	2	10	5	2000	1		Làm thuê														
	272		Huỳnh Trung Hát			3	1			2006	1		Học sinh														
	273		Trần Thị Hai			4	2			1945	1		MSLĐ														
96	274	0311	Trần Văn Khuê	Tổ 51	BĐ2	1	1			1947	1		Bán vé số	x	160	10		x									HNC
97	275	0312	Nguyễn Văn Cường	Tổ 54	BĐ2	1	1	3	5	1979	1		Bán vé số	x	145	20	x					x					HNC
	276		Huỳnh Thị Tâm			2	2			1977	1		nội trợ														
	277		Nguyễn Thị Cẩm Hồng			3	2	19	7	2006	1	2	Học sinh														
98	278	0313	Nguyễn Văn Đường	Tổ 40	BĐ2	1	1			1936	1		Bệnh		165	0											CNM
	279		Trần Thị Bé			2	2			1936	1		Bệnh														
	280		Nguyễn Văn Nguyên			3	1			1979	1		Làm ruộng														
	281		Lê Thị Dúng			6	2			1978	1		Buôn bán														

STT hệ	STT nhân khẩu	Mã số hệ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	282		Nguyễn Thị Thủy Hằng			6	2			2000	1	7	Học sinh														
	283		Nguyễn Thị Thu Hiền			6	2			2003	1	2	Học sinh														
			KHÓM BÌNH ĐỨC 3																								
99	284	0090	Võ Minh Đức		BD3	1	1	20	2	1966	1		Bệnh	x	160	20				x	x						CNC
	285		Ôn Thị Ngọc Diệp			2	2	7	4	1968	1		Làm thuê														
	286		Võ Đức Tài			3	1	27	2	1990	1		Làm thuê														
	287		Bùi Thị Kim Huyền			8	2	1	1	1990	1		Làm thuê														
	288		Võ Đức Huy			6	1	21	6	2010	1		Mẫu giáo														
100	289	0093	Võ Ngọc Bích Liên	Tổ 74	BD3	1	2			1961	1		Bán vé số	x	165	10				x							CNC
101	290	0094	Huỳnh Thị Sen	Tổ 74	BD3	1	2			1926	1		MSLĐ	x	165	20				x	x						CNC
	291		Nguyễn Văn Tuấn			3	1			1934	1		Làm hồ														
	292		Đỗ Thị Huyền			8	2			1955	1		Nội trợ														
102	293	0097	Nguyễn Thị Hoa	Tổ 75	BD3	1	2			1943	1		MSLĐ	x	155	10				x							CNC
	294		Nguyễn Tuấn Phong			2	1			1931	1		MSLĐ														
103	295	0099	Nguyễn Văn Bình	Tổ 76A	BD3	1	1	27	3	1961	1		Bán vé số	x	160	20				x	x						CNC
	296		Nguyễn Thị Thu Hà			7	2	20	9	1975	1		Thợ may														
	297		Nguyễn Phương Thủy			8	2	16	12	2000	1	4	Học sinh														
104	298	0225	Nguyễn Thị Hương	Tổ 63a	BD3	1	2			1958	1		Bán vé số	x	175	10				x							CNC
	299		Huỳnh Ngọc Đăng			2	1			1943	1		Làm thuê														
	300		Ngô Võ Văn Hiếu			6	1	22	11	2010	1	1	Học sinh														
105	301	0206	Trần Văn Tại	Tổ 73	BD3	1	1			1940	1		MSLĐ	x	175	20				x					x		CNC
	302		Nguyễn Thị Lệ			2	2			1951	1		MSLĐ														
106	303	0207	Nguyễn Thị Phương Trúc	Tổ 63A	BD3	1	2	18	9	1983	1		Làm thuê	x	170	20		x		x							CNC
	304		Nguyễn Thị Ngọc Nhi			3	2	20	10	2004	1	1	Học sinh														
	305		Nguyễn Thị Ngọc Như			3	2	29	8	2013	1		Mẫu giáo														
107	306	0210	Nguyễn Thị Sắc	Tổ 75	BD3	1	2	2	4	1946	1		MSLĐ	x	160	20				x					x		CNC

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
108	307	0261	Tô Thị Phiến	Tổ 76A	BĐ3	1	2			1944	1		MSLĐ	x	160	10				x							HNC
	308		Nguyễn Thị Hoàng Yến			6	2	6	7	1993	1	4	Bệnh														
	309		Lê Thị Kim Ngân			6	2	6	12	2004	1	3	Học sinh														
	310		Trần Thị Thanh Phúc			6	2	3	8	2011	1		Học sinh														
	311		Trần Thanh Khang			6	1	21	2	2010	1		Học sinh														
109	312	0262	Nguyễn Thị Mạnh	Tổ 75	BĐ3	1	2			1941	1		MSLĐ	x	160	10				x							HNC
110	313	0314	Nguyễn Thị Nga	Tổ 75	BĐ3	1	2			1971	1		Nội trợ	x	170	10	x										HNC
	314		Lê Thị Kim Ngọc			3	2	16	4	1991	1		Làm thuê														
	315		Lê Thị Hồng Hạnh			3	2	8	9	1996	1		Làm thuê														
	316		Lê Hồng Phúc			3	1	14	1	2000	1		Làm thuê														
	317		Lê Thị Kim Yến			6	2	11	3	2010	1	1	Học sinh														
	318		Lê Hữu Trọng			6	1	19	9	2010	1	1	Học sinh														
	319		Lê Thị Hạnh Trang			6	2	2	12	2014	1		Còn nhỏ														
111	320	0315	Trần Thị May	Tổ 76	BĐ3	1	2			1940	1		MSLĐ	x	170	10	x										HNC
	321		Trần Thiện Chí			3	1	24	3	1972	1		Thợ hồ														
	322		Hà Minh phương			8	2	18	4	1976	1		CNĐL														
	323		Trần Ngọc Hân			6	2	30	5	1996	1		Làm thuê														
	324		Trần Ngọc Linh			6	2	16	9	2007	1	2	Học sinh														
	325		Trần Ngọc Trân			6	2	6	8	2011	1		Học sinh														
112	326	0316	Huỳnh Thị Tương	Tổ 46	BĐ3	1	2			1952	1		MSLĐ	x	175	10	x										HNC
	327		Huỳnh Thị Cẩm Tú			3	2	11	6	1982	1		Làm thuê														
113	328	0317	Nguyễn Thị Suối	Tổ 46	BĐ3	1	2			1942	1		MSLĐ	x	170	10	x										HNC
	329		Nguyễn Thanh Dư			3	1	15	12	1978	1		Làm thuê														
114	330	0318	Huỳnh Văn Hết	Tổ 48		1	1			1946	1		Chạy xe ôm	x	150	10	x										HNC

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú					
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10						
	331		Huỳnh Thị Bảy			2	2			1950	1		MSLĐ																			
115	332	0319	Nguyễn Thị Đạt	Tổ 47	BD3	1	2			1952	1		Bán vé số	x	145	10		x														HNC
116	333	0320	Trịnh Châu	Tổ 46	BD3	1	1			1971	1		Công nhân		165	0																CNM
	334		Son Thị Thanh			2	2			1970	1		Bệnh																			
	335		Trịnh Văn Trần			3	1	27	8	1995	1		Làm thuê																			
117	336	0321	Từ Tổ Phát	Tổ 63	BD3	1	2			1955	1		Buôn bán		170	0																CNM
	337		Nguyễn Văn Tiến			2	1			1955	1		Bệnh																			
			KHÓM BÌNH ĐỨC 4								1																					
118	338	0105	Trần Thị Nghiêm	Tổ 44	BD4	1	2	15	10	1977	1		Làm thuê	x	155	10				x												CNC
	339		Trần Hoàng Tú			3	1	21	11	1999	1		Bệnh																			
	340		Trần Hoàng Thủ			3	1	17	10	2007	1	2	Học sinh																			
119	341	0110	Lê Thị Sạch	Tổ 39A	BD4	1	2	29	9	1942	1		MSLĐ	x	160	20				x								x				CNC
	342		Lê Văn Bảy			3	1	15	3	1958	1		Bảo vệ																			
120	343	0118	Phan Thị Bạch Hương	Tổ 36	BD4	2	2	17	2	1962	1		Nội trợ	x	155	10				x												CNC
	344		Nguyễn Thị Mỹ Hiền			3	2	7	5	1985	1		Làm thuê																			
	345		Nguyễn Hoàng Anh Duy			6	1	15	4	2011	1		Học sinh																			
	346		Nguyễn Hoàng Anh Khoa			6	1	10	10	2015	1		Còn nhỏ																			
121	347	0119	Huỳnh Thị Phần	Tổ 37	BD4	1	2			1943	1		MSLĐ	x	170	20				x								x				CNC
122	348	0120	Nguyễn Thị Chanh	Tổ 38A	BD4	1	2			1931	1		MSLĐ	x	155	20				x								x				CNC
	349		Huỳnh Ngọc Duyên			3	1			1968	1		Chăn nuôi																			
	350		Phan Thị Tuyết Mai			3	2	12	10	1968	1		Làm thuê																			
	351		Huỳnh Thị Bình Nhi			6	2	15	12	2002	1		Học sinh																			
123	352	0121	Bùi Thanh Hùng	Tổ 38	BD4	1	1	1	1	1937	1		MSLĐ	x	170	20				x								x				CNC
	353		Trần Thị Lụa			2	2	1	2	1948	1		MSLĐ																			
124	354	0122	Lê Thị Lợi	Tổ 36	BD4	1	2	1	1	1953	1		Bệnh	x	175	20				x	x											CNC
	355		Bùi Văn Thuận			2	1			1957	1		MSLĐ																			

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	356		Lê Thị Liên			3	2	8	4	1974	1		Làm thuê														
	357		Bùi Nhật Huy			6	1	24	4	1998	1		Làm thuê														
	358		Lê Đặng Thành Luân			6	1	3	8	1999	1		ĐHAG														
125	359	0125	Nguyễn Văn Ba	T.43	BD4	1	1	30	10	1961	1		Nội trợ		165	10	x										CNC
	360		Nguyễn Văn Sy			3	1	20	8	1989	1		Làm thuê														
	361		Nguyễn Văn Nhanh			3	1	4	8	1994	1		Làm thuê														
	362		Nguyễn Thị Nhanh			3	2	18	8	1997	1		Làm thuê														
	363		Lê Thị Loan			6	2	16	5	2000	1		Làm thuê														
	364		Nguyễn Minh Bao			6	1	23	9	2014	1		Còn nhỏ														
126	365	0126	Trần Thị Ra	Tổ 44	BD4	1	2			1940	1		MSLĐ	x	155	10	x										CNC
127	366	0127	Huỳnh Văn Quấn	Tổ 42	BD4	1	1			1943	1		MSLĐ		160	20			x	x							CNC
	367		Lê Thị Diễm			2	2			1949	1		MSLĐ														
	368		Huỳnh Thị Tuyết Mai			3	2			1973	1		Làm thuê														
	369		Huỳnh Thanh Phong			6	1	22	11	2001	1	3	Học sinh														
128	370	0130	Đỗ Thị Mông	Tổ 37	BD4	1	2			1949	1		Buôn bán	x	155	10			x								CNC
	371		Đoàn Văn Lâm			3	1			1973	1		Làm thuê														
	372		Đoàn Văn Em			3	1			1977	1		Bệnh														
	373		Đoàn Thanh Nhật			3	1			1985	1		Làm thuê														
129	374	0263	Phan Quốc Định	Tổ 36	BD4	1	1			1977	1		Làm thuê	x	170	20			x	x							CNC
	375		Nguyễn Thị Kim Khanh			2	2	11	5	1984	1		Làm thuê														
	376		Phan Thị Thùy Linh			3	2	11	10	2004	1	2	Học sinh														
	377		Phan Thị Quỳnh Như			3	2	7	4	2007	1	2	Học sinh														
	378		Phan Quốc An			3	1	17	3	2011	1		Học sinh														
130	379	0265	Đỗ Thị Thừa	Tổ 38A	BD4	1	2	2	2	1954	1		Bệnh		145	10								x			CNC
131	380	0266	Quách Thị Mai	Tổ 40A	BD4	1	2			1959	1	4	Bệnh		145	10								x			CNC
132	381	0267	Võ Ngọc Điệp	Tổ 44A	BD4	1	2			1955	1		Nội trợ		165	10			x								CNC

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	382		Lâm Thị Ngọc Hằng			3	2	14	7	1994	1	5	Công nhân														
	383		Lâm Thành Trung			6	1	30	4	2016	1		Còn nhỏ														
133	384	0322	Nguyễn Văn Ra	Tổ 42	BD4	1	1			1954	1		MSLĐ	x	170	20	x			x							HNC
	385		Lê Thị Phụng			2	2			1966	1		Làm thuê														
	386		Nguyễn Văn Đây			3	1	20	5	1990	1		Làm thuê														
	387		Nguyễn Công Huy			6	1	20	6	2001	1	3	Học sinh														
	388		Nguyễn Văn Giàu			6	1	23	8	2008	1		Học sinh														
134	389	0323	Nguyễn Văn An	Tổ 43	BD4	1	1	2	11	1978	1		Làm thuê	x	150	20	x		x								HNC
	390		Lâm Thị Huỳnh Nhung			2	2			1977	1		Làm thuê														
	391		Nguyễn Văn Toàn			3	1	22	10	2004	1	3	Học sinh														
	392		Nguyễn Thị Hồng Gấm			3	2	12	6	2000	1	2	Học sinh														
	393		Nguyễn Văn Thắng			3	1	17	11	2010	1		Học sinh														
135	394	0324	Nguyễn Hoàng Minh	Tổ 40A	BD4	1	1			1968	1		Bốc vác	x	155	20	x		x								HNC
	395		Lê Thị Quyên			2	2			1976	1		Làm thuê														
	396		Nguyễn Thị Kiều Loan			3	2	23	6	2000	1		Bốc vác														
	397		Nguyễn Minh Thanh			3	1	19	6	2004	1	2	Học sinh														
	398		Nguyễn Minh Toàn			3	1	26	10	2005	1	2	Học sinh														
136	399	0325	Nguyễn Thị Sáu	Tổ 37	BD4	1	2			1946	1		MSLĐ	x	150	20	x			x							HNC
	400		Nguyễn Phước Giàu			3	1			1968	1		Làm hồ														
	401		Ngô Thị Thu			3	2	8	3	1965	1		Làm thuê														
	402		Nguyễn Thị Yến Xuân			6	2	28	12	2006	1	2	Học sinh														
137	403	0326	Phạm Thị Kim Thoa	Tổ 35	BD4	1	2	8	8	1974	1		CN đông lạnh	x	175	20	x			x							HNC
	404		Nguyễn Văn Phẳng			2	1			1986	1		Làm hồ														
	405		Nguyễn Hạo Dân			3	1	14	7	2009	1	2	Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	406		Nguyễn Ngọc Minh Hằng			3	2	25	7	2010	1		Học sinh														
	407		Phạm Nguyễn Minh Hà			3	2	2	5	2001	1	3	Học sinh														
138	408	0327	Đoàn Văn Thuận	Tổ 44	BD4	1	1			1957	1		MSLĐ	x	145	20		x							x		HNC
	409		Trần Thị Đàm			2	2			1953	1		Làm thuê														
			KHÓM BÌNH ĐỨC 5																								
139	410	0133	Nguyễn Thị Linh Chi	Tổ 9	BD5	1	2	27	5	1983	1		Công nhân		155	20				x	x						CNC
	411		Huỳnh Anh Tuấn			2	1			1972	1		Làm hồ														
	412		Huỳnh Thị Ngọc Trinh			3	2	22	9	2001	1		Làm thuê														
	413		Huỳnh Anh Tú			3	1	21	2	2004	1		Học sinh														
140	414	0139	Phạm Văn Niệm	Tổ 12	BD5	1	1	12	1	1943	1		MSLĐ	x	170	10				x							CNC
	415		Phạm Hữu Nam			3	1	1	2	1990	1		Công nhân														
141	416	0143	Nguyễn Thị Thủy Linh	Tổ 19	BD5	1	2			1979	1		Buôn bán	x	165	10				x							CNC
	417		Nguyễn Thái Thông			3	1	12	8	2002	1		Khuyết tật														
142	418	0145	Nguyễn Văn Hòa	Tổ 25B	BD5	1	1			1938	1		MSLĐ	x	165	10				x							CNC
	419		Nguyễn Công Khanh			3	1	10	6	1977	1		Làm thuê														
	420		Nguyễn Văn Vũ			3	1	4	1	1982	1		Khuyết tật														
	421		Nguyễn Nhật Tân			6	1	10	1	2004	1	3	Học sinh														
143	422	0150	Bùi Thị Kim Dung	Tổ 23	BD5	1	2			1956	1		MSLĐ	x	175	10				x							CNC
	423		Trần Thị Khéo			7	2			1962	1		Buôn bán														
	424		Cao Thị Ngọc Thúy			6	2			1985	1		Bệnh														
144	425	0156	Trương Thị Phương Linh	Tổ 16	BD5	1	2	24	1	1974	1		Làm thuê	x	155	10				x							CNC
	426		Trương Khai Vi			3	1	28	8	1999	1		Làm thuê														
	427		Đỗ Thị Trà My			3	2	7	7	2006	1	2	Học sinh														
	428		Đỗ Thị Phương Thùy			3	2	3	10	2007	1	2	Học sinh														
145	429	0160	Tạ Công Hậu	Tổ 15	BD5	1	1	25	12	1938	1		MSLĐ	x	175	20			x	x							CNC
	430		Đoàn Thị Hồng Phượng			2	2			1943	1		MSLĐ														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	431		Lê Minh Thọ			3	1	4	5	1972	1		CNV														
146	432	0161	Diệp Thị Sen	Tổ 19	BD5	1	2	26	12	1943	1		MSLĐ	x	160	10				x							CNC
147	433	0211	Trần Thị Hồng	Tổ 12A	BD5	2	1	17	7	1959	1		Bệnh	x	175	10				x							CNC
148	434	0212	Nguyễn Văn Giàu	Tổ 8	BD5	1	1	5	12	1979	1	2	Chạy xe ôm	x	170	20		x		x							CNC
	435		Nguyễn Thị Vân			2	2	12	5	1979	1	2	Làm thuê														
	436		Nguyễn Thị Thanh Ngân			3	2	12	7	2002	1	3	Học sinh														
	437		Nguyễn Hữu Thắng			3	1	2	12	2005	1	3	Học sinh														
149	438	0214	Phạm Văn Tha	Tổ 7	BD5	1	1			1948	1	2	MSLĐ	x	170	10				x							CNC
	439		Phạm Văn Tèo			3	1			1986	1	2	Làm hồ														
150	440	0215	Nguyễn Thị Phương Mai	Tổ 20	BD5	1	2	20	4	1965	1	3	Bệnh	x	175	10				x							CNC
151	441	0216	Nguyễn Thị Tim	Tổ 25A	BD5	1	2	10	9	1982	1	4	Làm thuê	x	175	10				x							CNC
	442		Lê Công Vinh			3	1	27	1	2014	1		Còn nhỏ														
152	443	0269	Nguyễn Ngọc Ninh	T 25A	BD5	1	1			1944	1		MSLĐ	x	165	10				x							CNC
153	444	0270	Nguyễn Văn Vẹn	T 23A	BD5	1	1	1	1	1930	1		MSLĐ	x	165	10				x							CNC
	445		Nguyễn Thị Tươi			2	2	1	1	1934	1		MSLĐ														
154	446	0272	Đoàn Văn Quảng	Tổ 19	BD5	1	1	1	4	1936	1		MSLĐ	x	175	10				x							CNC
	447		Nguyễn Thị Điều			2	2	1	2	1943	1		MSLĐ														
155	448	0275	Trần Văn Xuân	Tổ 8	BD5	1	1	24	9	1945	1		Làm thuê		170	20				x	x						CNC
	449		Trần Thị Thiệp			1	2			1962	1		Bệnh														
	450		Trần Văn Cường			3	1	19	5	1990	1	4	Làm thuê														
156	451	0328	Nguyễn Thị Mười	Tổ 6	BD5	1	2			1951	1		Bán vé số	x	175	20		x			x						HNC
	452		Nguyễn Thị Mỹ Dung			3	2	1	1	1987	1		Làm thuê														
	453		Nguyễn Thị Kim Chi			6	2	26	11	2006	1	2	Học sinh														
	454		Nguyễn Thị Kim Ngọc			6	2	4	4	2009	1	2	Học sinh														
157	455	0329	Lê Văn Nam	Tổ 22	BD5	1	1			1982	1	2	Làm thuê	x	175	20		x		x							HNC
	456		Lê Quảng Ngọc			3	1	8	12	2001	1	2	Làm thuê														

STT hệ	STT nhân khẩu	Mã số hệ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	457		Lê Ngọc Quang			3	1	5	4	2004	1		Học sinh														
158	458	0330	Nguyễn Thị Nhàn	Tổ 12	BD5	1	2	1	1	1981	1		Bán vé số	x	175	20		x			x						HNC
	459		Trần Văn Nam			3	1	10	6	2000	1		Làm thuê														
	460		Trần Văn Ngoan			3	1	21	4	2006	1	2	Học sinh														
	461		Trần Thị Ngọc Châu			3	2	22	5	2009	1	2	Học sinh														
159	462	0331	Nguyễn Thị Sinh	Tổ 12	BD5	1	2			1952	1		Lao công	x	175	20		x							x		HNC
160	463	0332	Phạm Thị Đэм	Tổ 10A	BD5	1	2	10	10	1936	1		MSLĐ	x	175	10		x									HNC
	464		Phạm Thị Ngọc Dung			3	2	25	7	1972	1		Buôn bán														
161	465	0333	Nguyễn Văn Đầu	Tổ 25A	BD5	1	1	9	5	1943	1		MSLĐ	x	175	20				x					x		HNC
	466		Nguyễn Thị Cà Thuận			2	2			1945	1		MSLĐ														
162	467	0334	Trương Trang Bích Hằng	Tổ 22	BD5	1	2			1943	1		MSLĐ	x	175	10		x									HNC
163	468	0335	Phạm Thị Em	Tổ 23	BD5	1	2			1942	1		MSLĐ	x	175	20		x							x		HNC
164	469	0336	Nguyễn Thị Tư	Tổ 25A	BD5	1	2			1953	1		Bệnh	x	175	10		x									HNC
165	470	0337	Đoàn Văn Trang	Tổ 16	BD5	1	1	8	3	1952	1		Làm thuê		170	0											CNM
166	471	0338	Đoàn Thị Hiếu	Tổ 23	BD5	1	2	4	9	1949	1		MSLĐ		175	10	x										CNM
	472		Hồ Văn Vĩnh			3	1	2	3	1983	1		Công nhân														
			KHÓM BÌNH ĐỨC 6																								
167	473	0167	Hà Thị Cừ	Tổ 33	BD6	2	2			1945	1		MSLĐ	x	160	10				x							CNC
	474		Phan Văn Phúc			3	1	20	3	1968	1		Bệnh														
168	475	0168	Nguyễn Thị Quyền	Tổ 32	BD6	1	2			1958	1		MSLĐ	x	165	20	x			x							CNC
	476		Nguyễn Văn Nhó			2	1			1956	1		MSLĐ														
	477		Nguyễn Hoàng Hào			3	1	16	1	1992	1		Làm thuê														
	478		Nguyễn Thị Thu Khiết			3	2	21	2	1994	1		Làm thuê														
	479		Nguyễn Thị Mỹ Ngân			3	2	25	5	1997	1		Làm thuê														
	480		Nguyễn Hoàng Quân			3	1	4	8	1999	1		Làm thuê														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
169	481	0172	Hồ Kim Phát	Tổ 24	BD6	1	2	16	6	1957	1		MSLĐ	x	170	10				x							CNC
	482		Hồ Văn Được			3	1	7	7	1987	1		Làm hồ														
170	483	0173	Huỳnh Thị Xuân	Tổ 24	BD6	1	2			1945	1		MSLĐ	x	175	10				x							CNC
	484		Nguyễn Văn Út			3	1			1984	1		Làm hồ														
171	485	0175	Nguyễn Văn Em	Tổ 26	BD6	1	1	17	6	1976	1		Làm hồ	x	160	20				x	x						CNC
	486		Lê Thị Chinh			2	2	14	1	1988	1		Làm thuê														
	487		Nguyễn Thị Kim Yến			3	2	5	11	2008	1	2	Học sinh														
172	488	0178	Nguyễn Văn Sơn	Tổ 28	BD6	1	1			1952	1		MSLĐ	x	165	10				x							CNC
	489		Ngô Thị Gô			2	2			1957	1		MSLĐ														
	490		Đoàn Tuyết Nga			6	2			2001	1	3	Học sinh														
173	491	0179	Lương Thị Ngọc Hương	Tổ 28	BD6	1	2			1951	1		MSLĐ	x	170	20				x					x		CNC
	492		Nguyễn Minh Tuấn			3	1	29	11	1977	1		Làm hồ														
174	493	0180	Phan Văn Qui	Tổ 28	BD6	1	1	1		1979	1		Làm thuê	x	160	20				x	x						CNC
	494		Trần Thị Phương Anh			2	2			1936	1		Làm thuê														
	495		Phan Đình Phú			3	1	8	2	2015	1		Còn nhỏ														
175	496	0183	Lê Hồng Hải	Tổ 29	BD6	1	1			1984	1		Làm thuê	x	160	20				x	x						CNC
	497		Trần Thị Hồng Liên			2	2	26	8	1985	1		Làm thuê														
	498		Lê Thị Tuyết Nhi			3	2	19	8	2006	1	2	Học sinh														
	499		Lê Quốc Kiệt			3	1	13	8	2012	1		Mẫu giáo														
	500		Lê Quốc Bảo			3	1	25	6	2014	1		Còn nhỏ														
	501		Lê Thị Thu			7	2			1965	1		Bán vé số														
176	502	0184	Lê Văn A	Tổ 30	BD6	1	1			1932	1		MSLĐ	x	165	20				x	x						CNC
	503		Lê Văn Út			3	1	26	8	1974	1		Làm thuê														
	504		Cao Thị Diệu			3	2			1984	1		Làm thuê														
	505		Lê Thị Thanh Trúc			6	2	8	1	2009	1		Học sinh														
	506		Lê Thị Thanh Đào			6	1			2011	1		Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
177	507	0186	Lý Thị Nga	Tổ 30A	BĐ6	1	2			1961	1		MSLĐ	x	165	20				x	x						CNC
	508		Ngô Nhật Linh			3	1	13	4	1991	1		CNĐL														
	509		Ngô Thanh Nhật			3	1	15	11	1998	1		Làm thuê														
178	510	0187	Lê Thị Đới	Tổ 30A	BĐ6	1	2			1938	1		MSLĐ	x	160	20				x	x						CNC
	511		Lâm Văn Tèo			3	1	15	3	1970	1		Làm thuê														
	512		Võ Phước Diệu Hạnh			3	2	26	9	1974	1		Làm thuê														
	513		Lâm Thị Quỳnh Anh			6	2	13	4	2013	1		Mẫu giáo														
179	514	0104	Lăng Thị Ý Nhi	Tổ 73	BĐ6	1	2	23	4	1995	1		Làm thuê	x	155	20		x		x							CNC
	515		Lăng Hồng Nhi			3	2	30	8	2008	1		Học sinh														
	516		Lăng Thị Bích Châm			3	2	26	8	2011	1		Học sinh														
180	517	0217	Nguyễn Thị Kim Xuân	Tổ 32	BĐ6	1	2	26	5	1980	1		Làm thuê	x	175	20		x		x							CNC
	518		Trương Hồng Lợi			2	1			1983	1		Làm thuê														
	519		Trương Hồng Khang			3	1	24	3	2002	1		Học sinh														
	520		Trương Hồng Trang			3	2	6	5	2006	1		Học sinh														
181	521	0219	Nguyễn Thị Nhiều	Tổ 28	BĐ6	1	2	25	9	1990	1		Làm thuê	x	170	20		x		x							CNC
	522		Nguyễn Hoàng Đăng Khoa			3	1	9	2	2008	1		Học sinh														
	523		Nguyễn Hoàng Đăng Khôi			3	1	18	9	2011	1		Học sinh														
	524		Nguyễn Văn Nhanh			7	1			1965	1		Làm thuê														
182	525	0277	Hồ Văn Út	Tổ 24	BĐ6	1	1	26	6	1975	1		Thợ hồ	x	160	10				x							CNC
	526		Nguyễn Thị Kim Anh			2	2	10	4	1983	1		Buôn bán														
	527		Hồ Minh Nghĩa			3	1	10	2	2006	1	2	Học sinh														
	528		Hồ Văn Tình			3	1	11	3	2011	1		Học sinh														
	529		Hồ Nguyễn Như Ý			3	2	13	2	2014	1		Còn nhỏ														
183	530	0278	Hồ Thị Hiền	Tổ 24	BĐ6	1	2	16	6	1978	1		Buôn bán	x	150	10				x							CNC
	531		Nguyễn Văn Vạn			2	1			1976	1		Làm hồ														
	532		Phạm Quốc Việt			3	1	28	3	2003	1	3	Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	533		Phạm Quốc Kiệt			3	1	28	3	2003	1	3	Học sinh														
184	534	0280	Trương Văn Thành	Tổ 30	BD6	2	1	25	10	1949	1		MSLĐ	x	155	10				x							CNC
185	535	0281	Đoàn Văn Thành	Tổ 27	BD6	1	1			1966	1		Làm thuê	x	165	20	x			x							CNC
	536		Lê Thị Bạch Tuyết			2	2			1965	1		Làm thuê														
	537		Đoàn Thành Long			3	1	10	8	1995	1		CNĐL														
	538		Đoàn Thị Tuyết Như			3	2	18	3	1998	1	4	CNĐL														
186	539	0282	Phạm Văn Phước	Tổ 27	BD6	1	1			1974	1		Bóc vác	x	170	10				x							CNC
	540		Huỳnh Thị Xuân Kiều			2	2	11	12	1982	1		Nội trợ														
	541		Huỳnh Văn Nhựt			3	1	7	1	2009	1	2	Học sinh														
187	542	0284	Trương Hiệp Em	Tổ 32	BD6	1	1	25	10	1979	1		Làm hồ	x	175	10				x							CNC
	543		Nguyễn Thị Kiều Ngân			2	2	9	8	1984	1		Làm hồ														
	544		Trương Thị Mỹ Dung			3	2	5	12	2008	1	2	Học sinh														
188	545	0286	Huỳnh Thị Chương	Tổ 73	BD6	1	2			1966	1		Làm thuê	x	170	10				x							CNC
	546		Nguyễn Thanh Hoài			6	1	6	6	1982	1		Làm hồ														
	547		Huỳnh Hoài Phong			6	1	2	10	2003	1	3	Học sinh														
	548		Nguyễn Thị Huyền Trân			6	2	20	4	2005	1	2	Học sinh														
	549		Nguyễn Ngọc Hân			6	2			2007	1	2	Học sinh														
189	550	0289	Nguyễn Thị Bé	Tổ 24	BD6	1	2			1950	1		MSLĐ		155	10				x							CNC
	551		Lê Thị Yên Nhi			6	2	4	10	1999	1	2	Làm thuê														
190	552	0339	Hồ Vũ Phương	Tổ 32	BD6	1	1	3	123	1976	1		Làm thuê	x	160	10	x										HNC
	553		Võ Thị Tuyết Nhung			2	2	17	8	1985	1		Làm thuê														
	554		Hồ Thị Minh Thư			3	2	11	9	2002	1	3	Học sinh														
	555		Hồ Thị Anh Thư			3	1	11	3	2005	1	2	Học sinh														
	556		Hồ Thị Kim Ngân			3	2	13	10	2009	1	2	Học sinh														
191	557	0340	Ngô Thị Thắm	Tổ 31A	BD6	1	2	4	6	1980	1		Buôn bán	x	145	20	x			x							HNC

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	558		Nguyễn Văn Khỏe			2	1			1975	1		Làm thuê														
	559		Nguyễn Nhứt Khánh			3	1			2001	1	3	Học sinh														
	560		Nguyễn Thị Tâm Như			3	2			2007	1	2	Học sinh														
192	561	0341	Nguyễn Hữu Điệp	Tổ 25	BĐ6	1	1	16	11	1979	1		Bốc vác	x	160	10	x										HNC
	562		Lê Kim Tiên			2	2			1980	1		Bốc vác														
	563		Nguyễn Hữu Khánh			3	1	28	6	2004	1	2	Học sinh														
193	564	0342	Nguyễn Văn Bảy	Tổ 26	BĐ6	1	1			1947	1		MSLĐ	x	145	10	x										HNC
	565		Nguyễn Thị Hoa			2	2			1953	1		MSLĐ														
194	566	0343	Võ Thị Hậu	Tổ 26	BĐ6	1	2	25	11	1942	1		MSLĐ	x	155	10	x										HNC
	567		Thái Thị Thu Xương			3	2			1966	1		Thợ may														
	568		Thái Phước Phúc			3	1	24	9	1977	1		Bệnh														
195	569	0344	Đoàn Nguyên Anh	Tổ 28	BĐ6	1	1			1970	1		Trồng sen	x	160	20	x		x								HNC
	570		Nguyễn Thị Lành			2	2			1978	1		Trồng sen														
	571		Đoàn Hồng Hiếu			3	1	23	12	1996	1		Làm thuê														
	572		Đoàn Hồng Tính			3	1	3	6	2006	1	2	Học sinh														
	573		Đoàn Phú Luận			3	1	5	1	2008	1	2	Học sinh														
	574		Đoàn Phú Luận Em			3	1	26	10	2009	1	2	Học sinh														
196	575	0345	Trần Thị Bì	Tổ 29	BĐ6	1	2			1953	1		Nội trợ	x	165	10	x										HNC
	576		Trương Nhật Kỳ			3	1			1986	1		CNĐL														
197	577	0346	Nguyễn Hữu Thứ	Tổ 25	BĐ6	1	1			1959	1		MSLĐ	x	175	10	x										HNC
	578		Mai Thị Đèo			2	2			1958	1		Làm thuê														
198	579	0347	Nguyễn Thị Hồng Em	Tổ 30A	BĐ6	1	2			1982	1		Buôn bán	x	175	10	x										HNC
	580		Nguyễn Duy Khang			3	1	17	11	2003	1		Học sinh														
	581		Nguyễn Minh Tri			3	1	30	11	2005	1		Học sinh														

STT hộ	STT nhân khẩu	Mã số hộ	Họ và tên (chủ hộ và các thành viên)	Địa chỉ		Quan hệ với chủ hộ	Giới tính	Ngày sinh			Dân tộc	Trình độ	Nghề nghiệp (ghi cụ thể)	BTXH đang hưởng (nếu có)	Mức điểm		Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản										Ghi chú						
				Số nhà	Khóm, ấp			N	T	NS					B1	B2	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10							
199	582	0348	Nguyễn Thị Kiều Tiên	Tổ 34	BĐ6	1	2			1999	1	4	ĐHAG	x	175	10		x															HNC
Tổng cộng: 199 hộ, 582 nhân khẩu																	19	49	4	139	37	2	1	21	18	0							

Cán bộ giảm nghèo

Nguyễn Diễm Thúy

PHÒNG LAO ĐỘNG
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Như Ý

Bình Đức, ngày ... tháng 11 năm 2018

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Thắng